

BỘ TÀI CHÍNH

**THỊ TRƯỜNG
BẢO HIỂM VIỆT NAM
NĂM 2009**

**NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
HÀ NỘI - 2010**

TIẾP TỤC HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH KINH DOANH BẢO HIỂM

(Bài mở đầu niên giám của Bộ trưởng)

Năm 2009 là một năm có nhiều khó khăn cho nền kinh tế. Tuy nhiên, Chính phủ đã đưa ra nhiều giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội. Nhờ đó, nền kinh tế nước ta đạt được một số thành tựu nhất định: GDP tăng 5,32% cao hơn con số 5% mục tiêu mà Quốc hội đã đề ra, đầu tư tăng 15,32% so với năm 2008; bên cạnh một số chỉ tiêu chưa đạt được như: Kim ngạch xuất khẩu giảm 9,7%, kim ngạch nhập khẩu giảm 14,7%. Trong khó khăn chung của nền kinh tế, ngành bảo hiểm đã nỗ lực vươn lên phát triển ổn định và đạt được nhiều thành tựu đáng kể.

Năm 2009, thị trường có thêm 1 doanh nghiệp phi nhân thọ được cấp phép mới, nâng tổng số doanh nghiệp lên 50 (28 DN phi nhân thọ, 11 DN nhân thọ, 10 DN môi giới bảo hiểm, 1 DN tái bảo hiểm). Hoạt động khai thác bảo hiểm gốc duy trì tốc độ tăng trưởng tốt, đạt 25.510 tỷ đồng, tăng

20% so với năm 2008 (phi nhân thọ đạt 13.661 tỷ đồng tăng 24,78%, nhân thọ đạt 11.849 tỷ đồng tăng 15%). Năng lực tài chính của nhiều DN được cải thiện, hầu hết các DNBH đều đảm bảo khả năng thanh toán; quy mô các quỹ dự phòng nghiệp vụ của các DNBH đạt 49.181 tỷ đồng, tăng 16,4% so với năm 2008. Ngoài ra, sự góp mặt của 33 văn phòng đại diện của các tổ chức bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam cũng góp phần cải thiện môi trường đầu tư và tăng lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài. Điều đó cho thấy tiềm năng của thị trường bảo hiểm Việt Nam vẫn còn nhiều.

Để thực hiện mục tiêu phát triển thị trường bền vững, tăng cường vai trò của cơ quan quản lý và bảo vệ người tiêu dùng, bên cạnh việc tập trung sửa đổi Luật Kinh doanh bảo hiểm nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của quản lý và hội nhập, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 03/2010 ngày 12/1/2010 hướng dẫn Nghị định 41/2009/NĐ-CP ngày 05/05/2009 của Chính phủ về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm; phối hợp với Bộ Công an ban hành Thông tư liên tịch số 35/2009/TTLT-BTC-BCA ngày 25/2/2009 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16/9/2008 về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; Thông tư số 86/2009/TT-BTC ngày 28/4/2009 sửa đổi bổ sung một số điểm của Thông tư số 155/2007/TT - BTC và Thông tư số 156/2007/TT - BTC ngày 20/12/2007; Thông tư 103/2009/TT-BTC ngày 25/5/2009 quy định việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm cũng đã tìm cách tháo gỡ khó khăn, vươn lên bằng cách nâng cao năng lực quản trị điều hành, năng lực tài chính và năng lực kinh doanh đáp ứng yêu cầu hội nhập, cạnh tranh lành mạnh và tuân thủ quy định pháp luật.

Năm 2010 còn nhiều khó khăn, song với sự đồng lòng của các DNBH cùng cơ quan quản lý, HHHVN, thị trường bảo hiểm Việt Nam nhất định sẽ phát triển lành mạnh, bền vững trong quá trình hội nhập quốc tế./.



Đồng chí Vũ Văn Ninh
Bộ trưởng Bộ Tài chính

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CHỦ YẾU

Các chỉ tiêu chủ yếu	1999	2002	2006	2007	2008	2009
1. Kết cấu thị trường						
- Tổng số DNBH, MGBH	15	20	37	40	49	50
- Doanh nghiệp phi nhân thọ	10	13	21	22	27	28
- Doanh nghiệp nhân thọ	3	4	7	9	11	11
- Doanh nghiệp tái bảo hiểm	1	1	1	1	1	1
- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	1	2	8	8	10	10
2. Quy mô thị trường bảo hiểm (tỷ đồng)						
- Doanh thu phí bảo hiểm (tỷ đồng)	2.091	6.992	14.898	17.650	21.256	25.510
+ Phi nhân thọ	1.606	2.624	6.403	8.213	10.948	13.661
+ Nhân thọ	485	4.368	8.495	9.437	10.307	11.849
- Doanh thu đầu tư (tỷ đồng)	200	833	3.478	6.623	6.799	6.506
- Đóng góp vào GDP (%)	0,57	1,46	1,74	2,12	1,90	1,95
+ Phi nhân thọ	0,40	0,49	0,61	0,72	0,74	0,83
+ Nhân thọ	0,12	0,81	0,81	0,82	0,70	0,72
+ Hoạt động đầu tư	0,05	0,16	0,33	0,58	0,46	0,40
- Phí bảo hiểm bình quân đầu người (nghìn đồng)	27	88	177	207	247	295
3. Đóng góp vào ổn định kinh tế - xã hội						
- Bồi thường và trả tiền bảo hiểm (tỷ đồng)	789	1.400	5.690	6.627	9.533	9.721
- Lập dự phòng nghiệp vụ để đảm bảo trách nhiệm đã cam kết (tỷ đồng)	705	3.549	4.267	7.978	4.837	7.539
4. Đầu tư trở lại nền kinh tế (tỷ đồng)						
5. Năng lực tài chính ngành bảo hiểm						
- Tổng tài sản (tỷ đồng)	3.692	12.503	39.698	57.543	71.831	82.802
- Tổng dự phòng nghiệp vụ (tỷ đồng)	2.107	8.685	27.707	35.685	42.214	49.181
6. Giải quyết công ăn việc làm (lao động và đại lý bảo hiểm)						
	30.000	76.600	118.200	131.910	135.256	182.319

TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2009

1. CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG

Năm 2009, đã có 50 doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm 22 công ty TNHH 1 thành viên, 6 công ty TNHH từ 2 thành viên trở lên và 22 công ty cổ phần.

Bảng 1: Số lượng các công ty bảo hiểm theo loại hình doanh nghiệp (hình thức pháp lý)

Loại hình doanh nghiệp/hình thức pháp lý	TNHH 1 thành viên	TNHH 2 thành viên trở lên	Cổ phần	Tổng cộng
Phi nhân thọ	10	3	15	28
Nhân thọ	9	2	0	11
Tái bảo hiểm			1	1
Môi giới bảo hiểm	3	1	6	10
Tổng cộng	22	6	22	50

Bên cạnh đó, sự góp mặt của 33 văn phòng đại diện của các tổ chức bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam cũng góp phần cải thiện môi trường đầu tư và tăng lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài khi đến làm ăn tại Việt Nam.

2. QUY MÔ THỊ TRƯỜNG

Thị trường bảo hiểm tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao so với tăng trưởng GDP, doanh thu toàn ngành đạt 32.018 tỷ đồng, tăng 17,22% so với năm 2008 trong đó doanh thu phí bảo hiểm đạt 25.510 tỷ đồng, doanh thu hoạt động đầu tư đạt 6.506 tỷ đồng. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, vai trò, vị trí của các doanh nghiệp bảo hiểm trong nước tại khối phi nhân thọ tiếp tục được củng cố và tăng cường, chiếm 89,95% tổng doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ. Đối với khối nhân thọ, các doanh nghiệp nước ngoài lại chiếm phần lớn về số lượng và doanh thu phí, chiếm 72,23% tổng doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ.

Bảng 2: Doanh thu phí bảo hiểm và thị phần theo khối doanh nghiệp

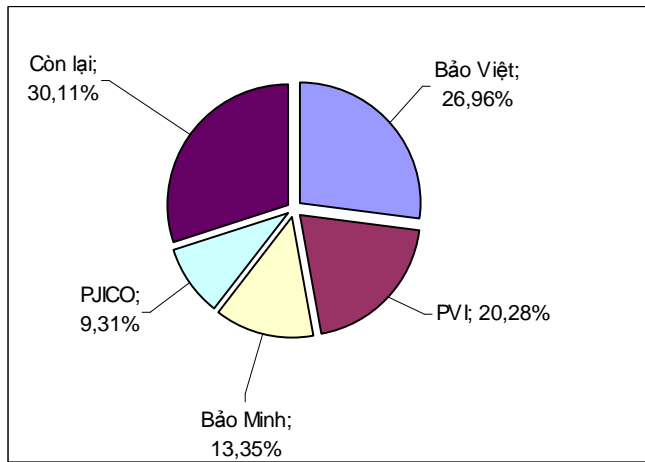
Các chỉ tiêu	Đơn vị	Phi nhân thọ		Nhân thọ		Toàn thị trường	
		2009	2008	2009	2008	2009	2008
Doanh thu phí bảo hiểm	Tỷ đồng	13.661	10.948	11.849	10.307	25.510	21.256
Tốc độ tăng trưởng	%	24,78	33,33	15,01	9,18	20,02	20,41
Tỷ trọng/tổng phí	%	53,55	51,51	46,45	48,49	100	100
Tỷ trọng phí/GDP	%	0,83	0,74	0,72	0,70	1,55	1,44

3. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

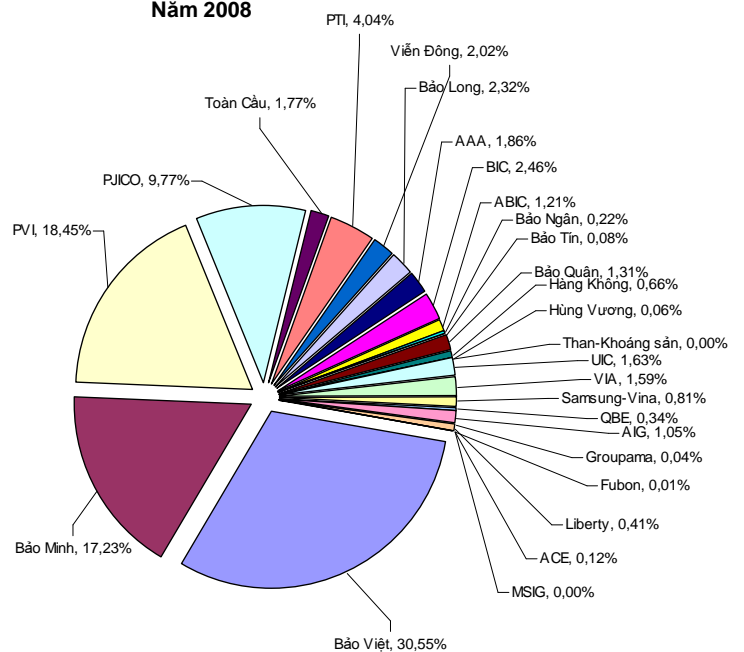
Năm 2009, doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ đạt 13.661 tỷ đồng tăng trưởng 24,78% so với năm 2008. Thị phần doanh thu phí bảo hiểm tiếp tục tập trung vào các doanh nghiệp lớn hoạt động trên thị trường như Bảo Việt chiếm 26,9%, PVI chiếm 20,2%, Bảo Minh chiếm 13,3%, PJICO chiếm 9,3%. 23 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ còn lại chỉ chiếm tổng số là 30,11% doanh thu phí (với thị phần từ 0,05% đến 3,30%)

Biểu 1: Thị phần doanh thu phí của từng doanh nghiệp

Năm 2009



Năm 2008



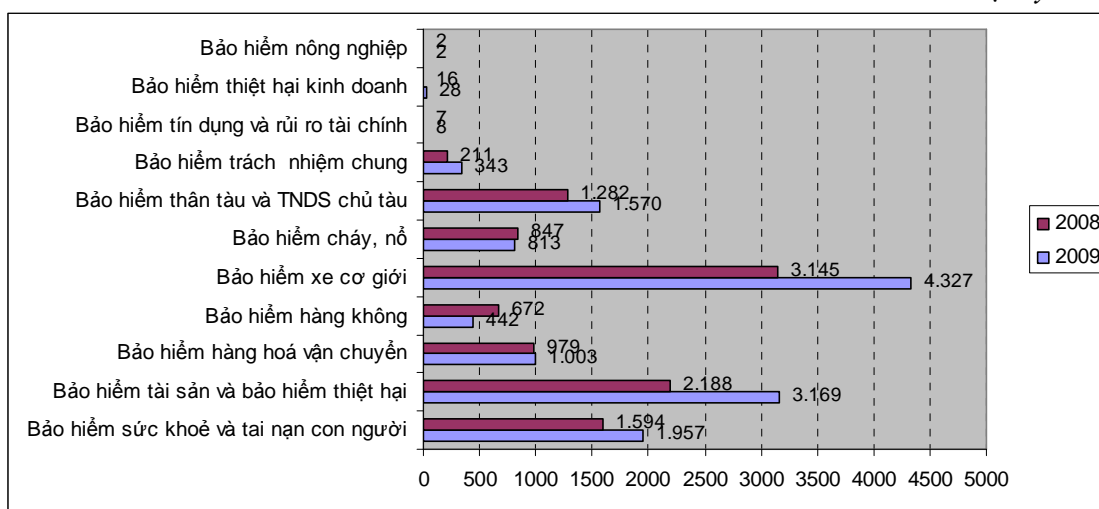
3.1. Cơ cấu doanh thu và tốc độ tăng trưởng phí bảo hiểm theo nghiệp vụ

a. Doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ

So với năm 2008, các nghiệp vụ bảo hiểm chính đều tăng trưởng. Nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại tăng 44,8%, bảo hiểm xe cơ giới tăng 37,6%, bảo hiểm trách nhiệm tăng 62,7%, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người tăng 22,8%, bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu tăng 22,5%. Tuy nhiên, có 2 nghiệp vụ giảm nhiều nhất là bảo hiểm hàng không giảm 34,2%, bảo hiểm cháy, nổ giảm 4,1%.

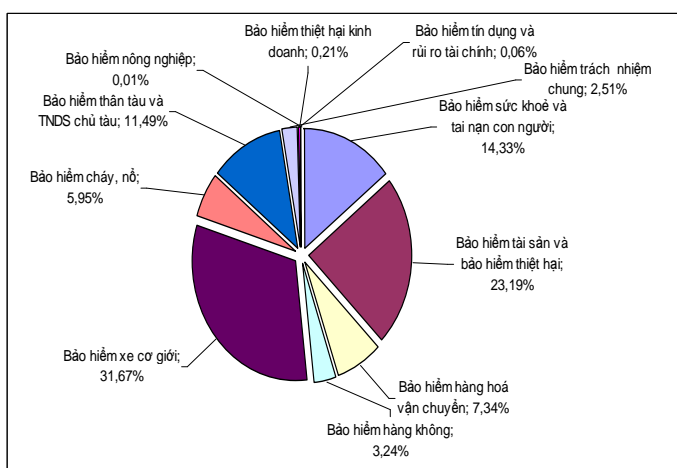
Biểu 2. Doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ năm 2008- 2009

Đơn vị: Tỷ đồng



Biểu 3. Cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ 2009

Trong cơ cấu phí bảo hiểm theo nghiệp vụ 2009, nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới chiếm tỷ trọng lớn nhất (31,67%), tiếp đến là bảo hiểm tài sản và thiệt hại (23,19%), bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người (14,33%); bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu (11,49%), bảo hiểm hàng không, bảo hiểm cháy, nổ và bảo hiểm hàng hoá vận chuyển chiếm từ 3,24% đến 7,34%. Trong khi đó, các nghiệp vụ bảo hiểm như bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm vẫn chiếm tỷ trọng rất thấp chiếm từ 0,01% đến 2,51%.

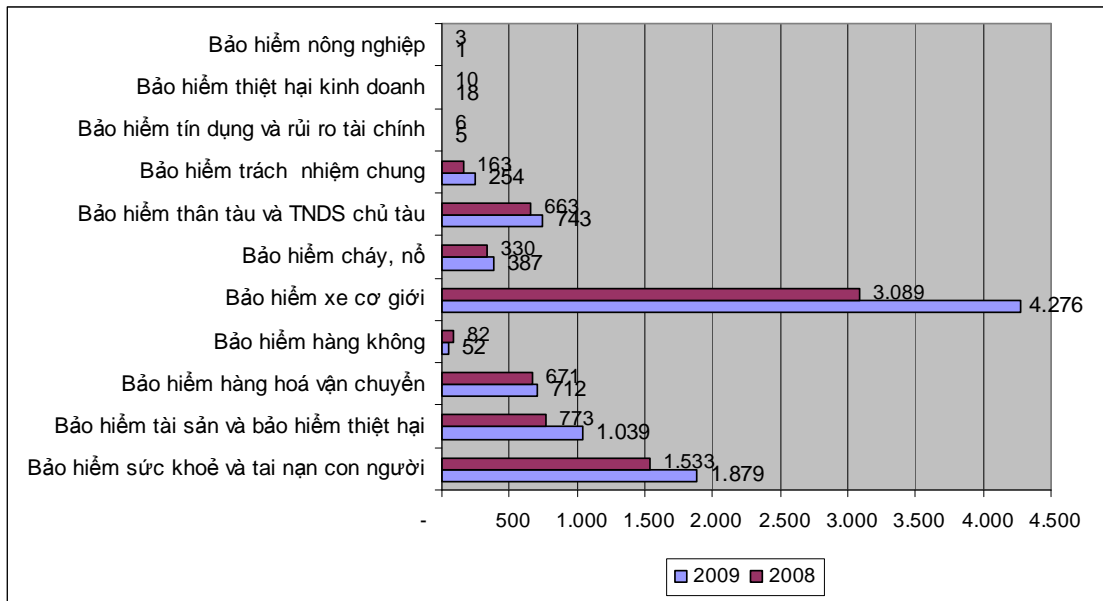


b. Doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ

Sau quá trình thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm, năng lực tài chính, năng lực kinh doanh của các doanh nghiệp đã tăng lên đáng kể, công tác đánh giá rủi ro và đề phòng hạn chế tổn thất cũng được cải thiện. Kết quả là, mức phí bảo hiểm giữ lại của toàn thị trường bảo hiểm phi nhân thọ tăng 27,7% so với năm 2008 từ 7.334 tỷ đồng lên mức 9.366 tỷ đồng.

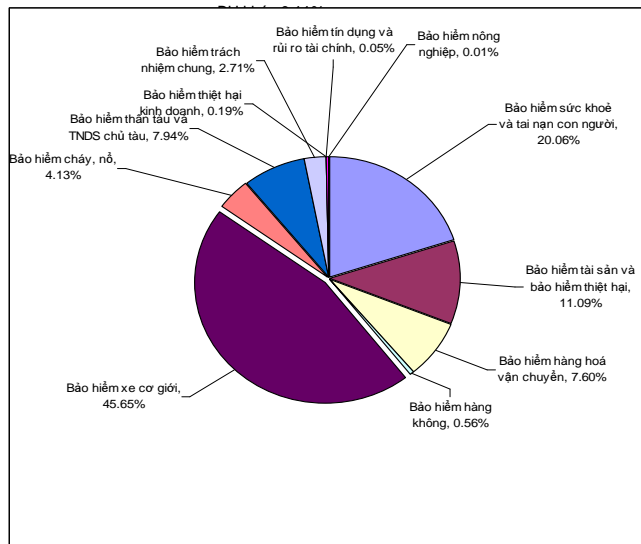
Biểu 4. Doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ năm 2008- 2009

Đơn vị: Tỷ đồng



Biểu 5. Tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ năm 2009

Trong cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm giữ lại của thị trường bảo hiểm Việt Nam, nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới chiếm tỷ trọng lớn nhất (45,65%), tiếp đến là bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người (20,06%), bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại (11,09%)... Các nghiệp vụ chiếm tỷ trọng phí bảo hiểm giữ lại thấp là bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính (0,05%), bảo hiểm nông nghiệp (0,01%), bảo hiểm hàng không (0,56%)



3.2. Bồi thường bảo hiểm

Số tiền bồi thường bảo hiểm gốc năm 2009 là 5.267 tỷ đồng, số tiền bồi thường bảo hiểm thuộc trách nhiệm giữ lại 3.947 tỷ đồng. Vai trò của bảo hiểm trong việc đề phòng, khắc phục và hạn chế những tổn thất cho các đối tượng tham gia bảo hiểm, góp phần giảm nhẹ gánh nặng cho ngân sách nhà nước được nâng cao.

Bảng 3. Số tiền bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ

Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Bồi thường bảo hiểm gốc	2.488	3.238	4.598	5.267
Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	1.992	2.493	3.393	3.947

3.3. Dự phòng nghiệp vụ

Cùng với sự tăng trưởng về doanh thu phí bảo hiểm, phát triển hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, dự phòng nghiệp vụ được trích lập đầy đủ, tương ứng với phần trách nhiệm bảo hiểm giữ lại, nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ năm 2009 tăng 29% so với năm 2008 từ 5.503 tỷ đồng lên mức 7.097 tỷ đồng.

Bảng 4. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Tỷ đồng

Dự phòng nghiệp vụ	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Dự phòng phí	2.144	2.634	3.365	4.428
Dự phòng bồi thường	633	1.170	1.472	1.916
Dự phòng dao động lớn	1.002	657	666	753
Tổng cộng	3.778	4.461	5.503	7.097

4. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM NHÂN THỌ

4.1. Tình hình khai thác hợp đồng bảo hiểm mới

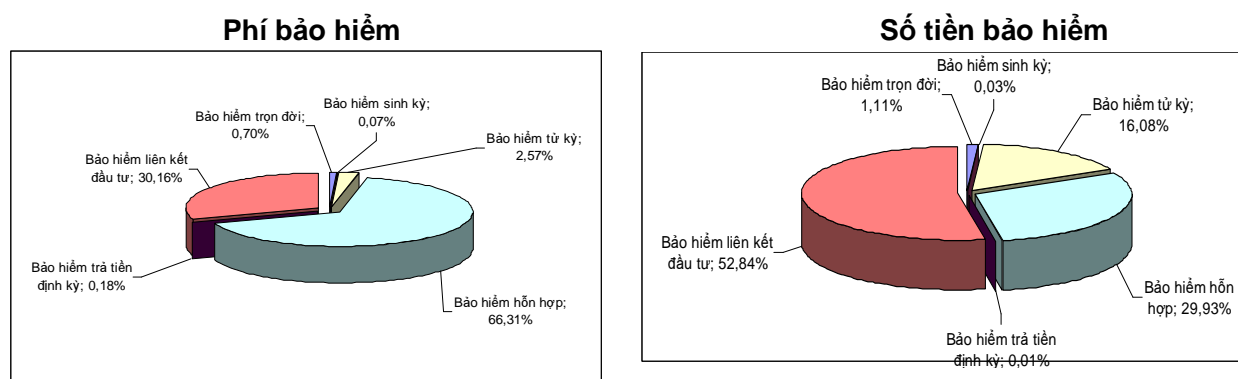
Trong năm 2009, số lượng hợp đồng khai thác mới của các sản phẩm bảo hiểm chính đạt 679.710 hợp đồng, tăng 22,42% so với năm 2008 (tuy nhiên số lượng hợp đồng khai thác mới của các sản phẩm truyền thống giảm đáng kể so với năm 2008). Tổng số tiền bảo hiểm tương ứng đạt 64.823 tỷ đồng, tăng 52,89% so với năm 2008. Bình quân số tiền bảo hiểm của hợp đồng khai thác mới trong năm 2009 đạt 95,36 triệu đồng, tăng 24,98% so với năm 2008.

Tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng khai thác mới của các sản phẩm bảo hiểm chính đạt 2.838 tỷ đồng, tăng 37,25% so với năm 2008.

Bảng 5: Số hợp đồng, số tiền bảo hiểm và số phí bảo hiểm khai thác mới năm 2009

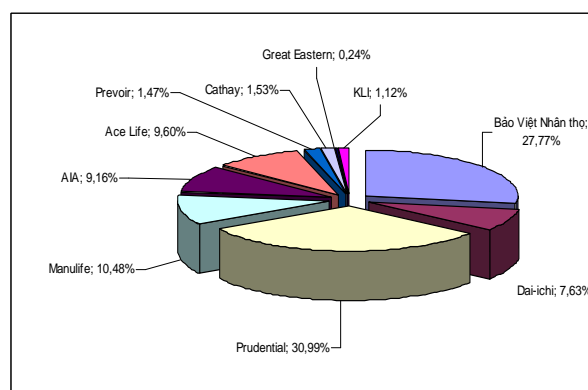
Nghệp vụ	Hợp đồng bảo hiểm (Hợp đồng)		Số tiền bảo hiểm (Tỷ đồng)		Phí bảo hiểm (Tỷ đồng)	
	2009	2008	2009	2008	2009	2008
Bảo hiểm trọn đời	5.361	7.828	721	839	20	23
Bảo hiểm sinh kỳ	181	227	21	16	2	0
Bảo hiểm tử kỳ	151.664	106.939	10.425	7.495	73	47
Bảo hiểm hỗn hợp	386.485	366.062	19.398	17.762	1.882	1.611
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	796	11.682	7	18	5	16
Bảo hiểm liên kết đầu tư	135.223	62.488	34.250	16.265	856	370
Tổng cộng	679.710	555.226	64.823	42.745	2.838	2.067

Biểu 6 : Phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm khai thác mới theo nghiệp vụ năm 2009



Biểu 7. Thị phần doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới 2009

Trong tổng số 3.010 tỷ đồng doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới, Prudential chiếm tỷ trọng 30,99%; Bảo Việt Nhân thọ chiếm 27,77%; Manulife chiếm 10,48%; ACE Life chiếm 9,60%; AIA chiếm 9,16%; Dai-ichi chiếm 7,63%; Cathay chiếm 1,53%; Prevoir chiếm 1,47%. Ba doanh nghiệp còn lại là Great Eastern, Korea life và Vietcombank – Cardiff mới đi vào hoạt động nên thị phần vẫn còn chưa đáng kể.



4.2. Tình hình hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm trong năm 2009

Tổng số hợp đồng bảo hiểm hủy bỏ trong năm 2009 là 388.571 hợp đồng, trong đó số hợp đồng bảo hiểm hủy bỏ năm thứ nhất là 98.186 hợp đồng, chiếm tỷ lệ 2,4% số hợp đồng có hiệu lực, số hợp đồng bảo hiểm hủy bỏ năm thứ 2 là 122.557 hợp đồng

chiếm tỷ lệ 3,07% số hợp đồng có hiệu lực và số hợp đồng trong các năm sau là 167.828 hợp đồng chiếm tỷ lệ 4,21% số hợp đồng có hiệu lực.

Bảng 6. Tình hình huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm trong năm 2009

Nghịệp vụ	Trong năm hợp đồng thứ nhất		Trong năm hợp đồng thứ hai		Trong năm hợp đồng sau	
	Số HĐ	Tỷ lệ	Số HĐ	Tỷ lệ	Số HĐ	Tỷ lệ
Bảo hiểm trọn đời	1.782	2,59%	3.956	5,75%	3.560	5,17%
Bảo hiểm sinh kỳ	54	2,09%	27	1,04%	225	8,70%
Bảo hiểm tử kỳ	34.502	9,47%	33.986	9,32%	14.517	3,98%
Bảo hiểm hỗn hợp	53.231	1,61%	75.963	2,30%	146.764	4,44%
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	49	0,11%	40	0,09%	705	1,54%
Bảo hiểm liên kết đầu tư	8.568	4,25%	8.585	4,26%	2.057	1,02%
Tổng	98.186	2,40%	122.557	3,07%	167.828	4,21%

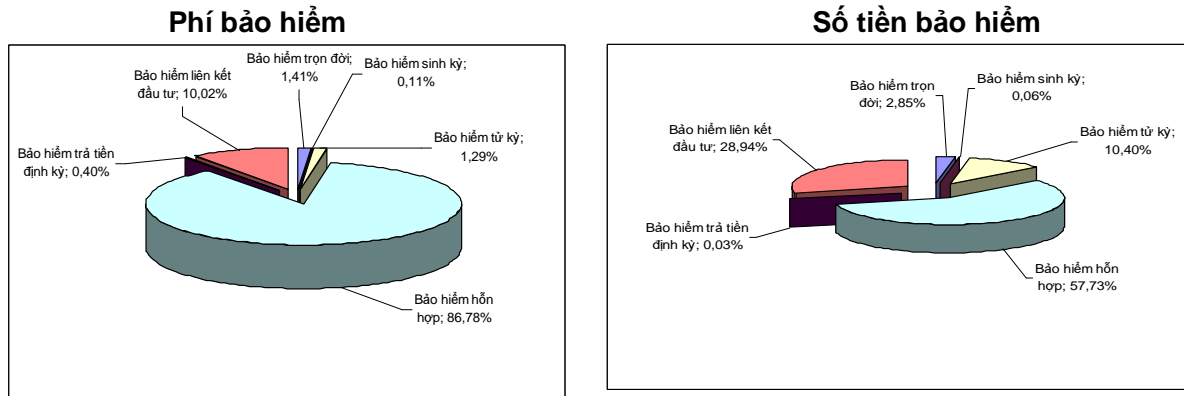
4.3. Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có hiệu lực

Hợp đồng khai thác mới tăng, hợp đồng huỷ bỏ giảm hơn so với năm 2008. Tổng số hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực đối với các sản phẩm bảo hiểm chính tăng 3,6% lên đến 3.990.221 hợp đồng vào cuối năm 2009. Các sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp vẫn chiếm tỷ trọng phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm cao nhất (86,78% và 57,73%). Ngoài ra sản phẩm liên kết đầu tư được khách hàng ưa chuộng xếp tỷ trọng phí và số tiền bảo hiểm thứ hai lần lượt là 10,2% và 28,94%.

Bảng 7. Số hợp đồng, số tiền bảo hiểm và phí bảo hiểm có hiệu lực theo nghiệp vụ

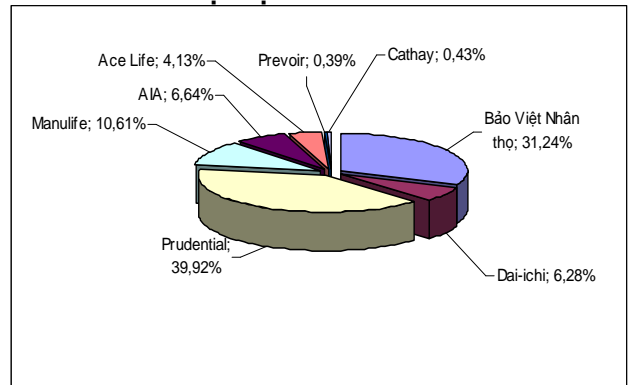
Nghịệp vụ	Hợp đồng bảo hiểm (Hợp đồng)		Số tiền bảo hiểm (Tỷ đồng)		Phí bảo hiểm (Tỷ đồng)	
	2009	2008	2009	2008	2009	2008
Bảo hiểm trọn đời	68.852	70.853	5.525	5.521	160	160
Bảo hiểm sinh kỳ	2.587	2.724	107	108	13	0
Bảo hiểm tử kỳ	364.491	278.912	20.163	14.366	146	114
Bảo hiểm hỗn hợp	3.306.968	3.371.954	111.973	105.672	9.845	9.151
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	45.782	11.459	60	60.471	45	47
Bảo hiểm liên kết đầu tư	201.541	114.054	56.138	25.380	1.136	452
Tổng cộng	3.990.221	3.849.956	193.968	211.518	11.345	9.924

Biểu 8 : Phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm có hiệu lực trong năm 2009 theo nghiệp vụ



Biểu 9. Thị phần phí bảo hiểm các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực của năm 2009

Năm 2009, thị phần doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực theo thứ tự sau Prudential (39,92%), Bảo Việt Nhân thọ (31,24%), Manulife (10,61%), AIA (6,64%), Dai-ichi (6,28%), ACE (4,13%), Cathay (0,43%), Prevoir (0,39%). Ba doanh nghiệp còn lại là Great Eastern, Korea life và Vietcombank – Cardiff mới đi vào hoạt động nên thị phần vẫn còn chưa đáng kể.



4.4. Tình hình trả tiền bảo hiểm

Tổng số tiền bảo hiểm các doanh nghiệp đã chi trả trong năm 2009 cho các sản phẩm chính là 2.983 tỷ đồng, tăng 3,2%; trả giá trị hoàn lại là 1.402 tỷ đồng, giảm 30% so với năm 2008. Số tiền chi trả bảo hiểm và trả giá trị hoàn lại tập trung chủ yếu vào các sản phẩm hỗn hợp, cho thấy, số đối tượng tham gia bảo hiểm được hưởng các quyền lợi bảo hiểm tăng và số lượng hợp đồng huỷ bỏ hoặc đáo hạn nhận giá trị hoàn lại giảm.

Bảng 8. Tình hình trả tiền bảo hiểm 2008-2009

Đơn vị : Tỷ đồng

Nghiệp vụ	Trả tiền bảo hiểm gốc		Trả giá trị hoàn lại	
	2009	2008	2009	2008
Bảo hiểm trọn đời	20	24	13	16
Bảo hiểm sinh kỳ	6	2	3	2
Bảo hiểm tử kỳ	42	68	0	0
Bảo hiểm hỗn hợp	2.897	2.788	1.354	1.952
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	1	0	18	24
Bảo hiểm liên kết đầu tư	16	9	14	7
Tổng số	2.983	2.891	1.402	2.000

4.5. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

Cũng giống như trong lĩnh vực phi nhân thọ, nhờ sự tăng trưởng về doanh thu phí bảo hiểm, phát triển hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, dự phòng nghiệp vụ cũng được trích lập đầy đủ và tăng lên tương ứng với phần trách nhiệm bảo hiểm, nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm. Năm 2009, tổng dự phòng nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đạt 42.084 tỷ đồng, tăng 14,63% so với năm 2008.

Bảng 9. Dự phòng nghiệp vụ năm 2008-2009

Dự phòng nghiệp vụ	DPNV trích trong năm (tỷ đồng)		Tăng trưởng	Tổng DPNV (tỷ đồng)		Tăng trưởng
	2009	2008		2009	2008	
Dự phòng toán học	5.131	3.640	40,96%	41.032	35.902	14,29%
Dự phòng phí chưa được hưởng	205	70	192,86%	903	698	29,43%
Dự phòng bồi thường	12	84	-85,71%	65	53	23,28%
Dự phòng đảm bảo cân đối	24	16	50%	83	59	40,92%
Tổng số	5.371	3.809	41%	42.084	36.711	14,63%

5. HOẠT ĐỘNG TÁI BẢO HIỂM

Năm 2009, tổng phí bảo hiểm giữ lại tại thị trường trong nước tăng 22,97% từ 17.150 tỷ đồng năm 2008 lên 21.090 tỷ đồng năm 2009. Trong đó, hoạt động tái bảo hiểm ra thị trường nước ngoài được thực hiện chủ yếu đối với hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ với tỷ trọng là 94,98% tổng số phí nhượng tái. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm có rủi ro lớn như bảo hiểm tài sản và thiệt hại; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu; bảo hiểm cháy, nổ, các doanh nghiệp thực hiện tái bảo hiểm với tỷ trọng lớn để phân tán rủi ro (tỷ lệ giữ lại thấp hơn năm 2008). Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm tai nạn và sức khỏe con người, các doanh nghiệp bảo hiểm hầu như không nhượng tái ra nước ngoài do mức TNBH thuộc mức giữ lại của các doanh nghiệp bảo hiểm.

Bảng 10. Hoạt động tái bảo hiểm năm 2009

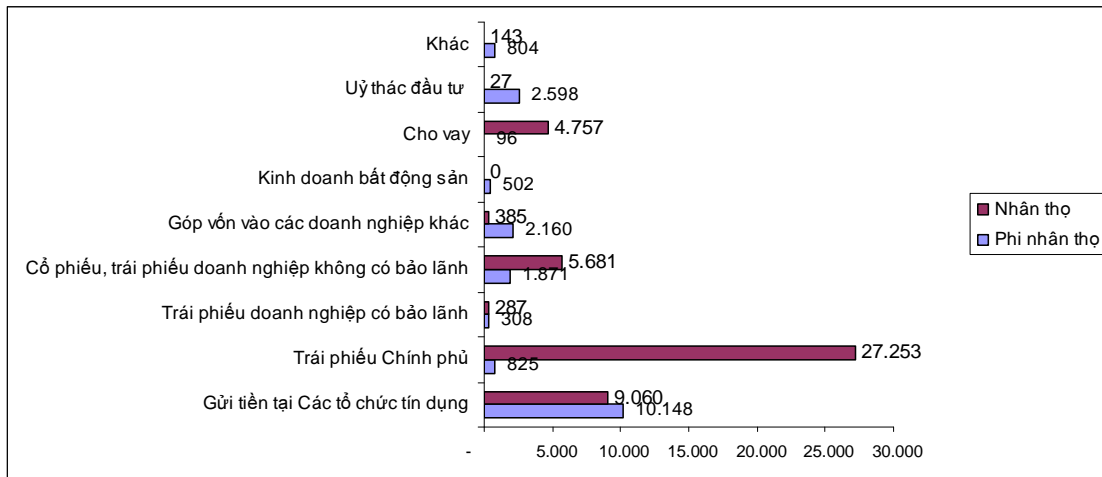
Chỉ tiêu	Đơn vị: tỷ đồng		
	2007	2008	2009
Tổng phí bảo hiểm gốc	17.342	20.871	25.511
Phi nhân thọ	8.211	10.950	13.661
Nhân thọ	9.131	10.307	11.849
Nhuận tái bảo hiểm ròng ra nước ngoài	1.995	3.721	2.490
Phi nhân thọ	1.922	3.616	2.365
Nhân thọ	73	105	125
Tổng phí bảo hiểm giữ lại	15.347	17.150	21.090
Phi nhân thọ	6.289	7.334	9.366
Nhân thọ	9.058	10.202	11.724

6. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

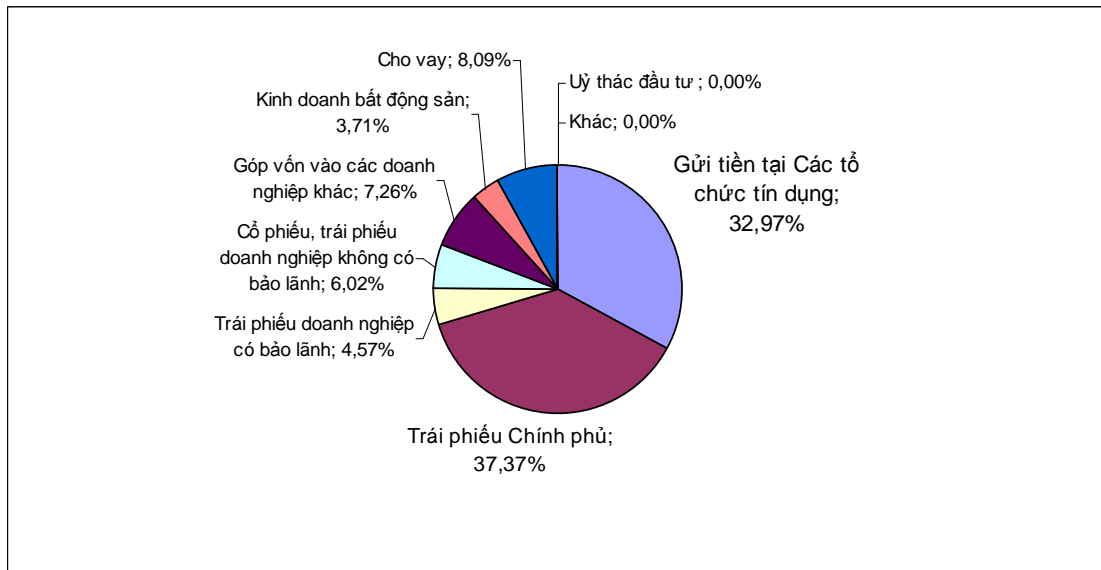
Các doanh nghiệp bảo hiểm đã tạo lập nguồn vốn lớn và dài hạn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2009, tổng số tiền các doanh nghiệp bảo hiểm đầu tư trở lại nền kinh tế là 10.214 tỷ đồng, nâng tổng số tiền đầu tư của toàn ngành bảo hiểm đến cuối năm 2009 lên 66.905 tỷ đồng tăng 18,02% so với 2008. Công tác đầu tư vốn của các doanh nghiệp ngày càng được cải thiện và đi vào chiều sâu nhằm đảm bảo lựa chọn được các dự án đầu tư thích hợp, an toàn cho nguồn vốn và mang lại hiệu quả kinh tế cao như góp vốn liên doanh, tham gia thành lập công ty cổ phần, cho vay, tham gia các dự án đầu tư, mua trái phiếu Chính phủ, mua cổ phiếu, gửi tiết kiệm ngân hàng... Năm 2009, tỷ trọng đầu tư trong các lĩnh vực như sau: mua trái phiếu chính phủ chiếm 37,37%, gửi tiền tại các tổ chức tín dụng chiếm 32,97%, mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh chiếm 6,02%. Thông qua việc đa dạng hoá hoạt động đầu tư, các doanh nghiệp bảo hiểm đã thu được nhiều kết quả quan trọng từ đầu tư tài chính, giúp hình thành phần lớn lợi nhuận của doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Biểu 10. Tình hình đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2009

Tỷ đồng



Biểu 11. Cơ cấu đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2009



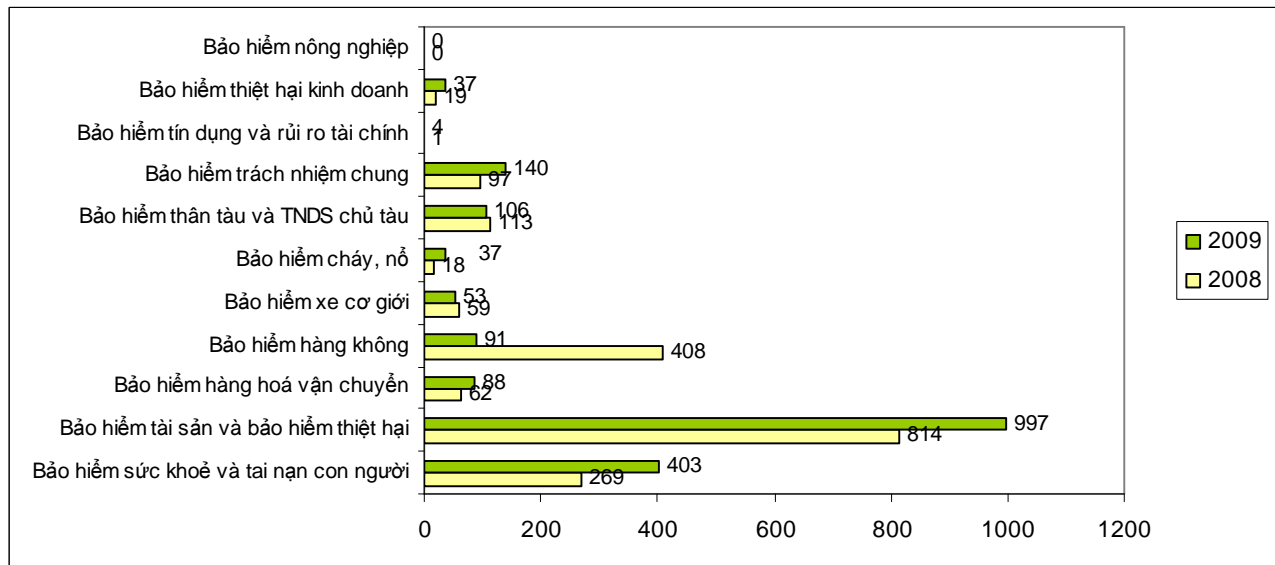
7. TRUNG GIAN BẢO HIỂM

Hoạt động môi giới bảo hiểm

Tổng phí bảo hiểm giới thiệu cho các công ty bảo hiểm đạt khoảng 1.956 tỷ đồng, tăng 5,17% so với năm 2008, chiếm 14,32% tổng số phí bảo hiểm phi nhân thọ của toàn thị trường.

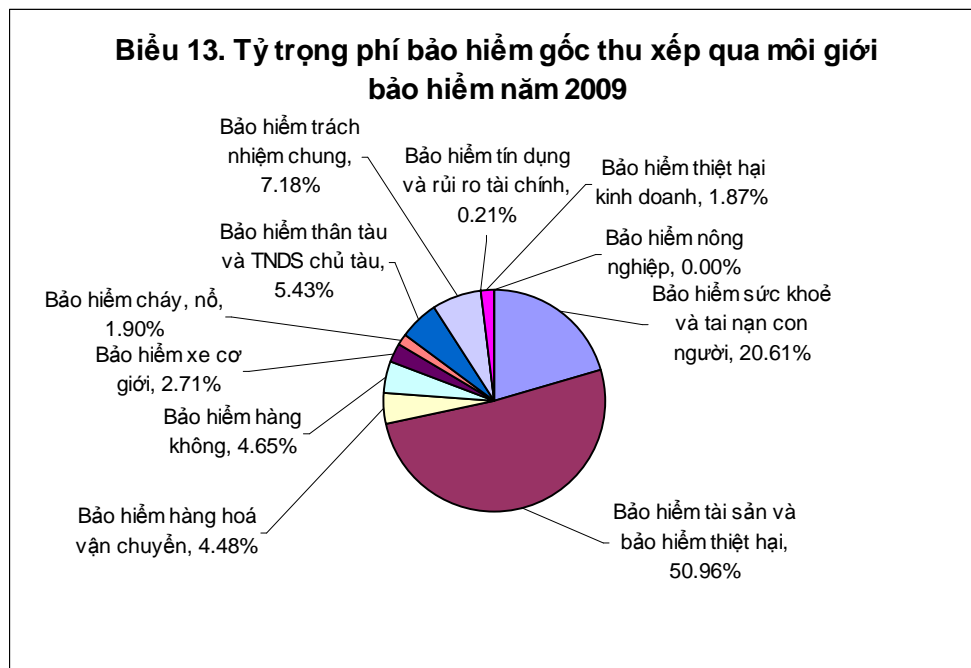
Biểu 12. Phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới bảo hiểm 2008-2009

(Đơn vị: Tỷ đồng)



So với năm 2008, doanh thu phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới của nghiệp vụ bảo hiểm hàng không giảm nhiều nhất, từ 408 tỷ đồng xuống còn 91 tỷ đồng. Các nghiệp vụ có tốc độ tăng trưởng cao bao gồm: bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người tăng 49,88%, bảo hiểm cháy nổ tăng 103,9%, bảo hiểm trách nhiệm chung tăng 44,95%, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính tăng 517%, bảo hiểm hàng hoá vận chuyển tăng 41,81%, bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại tăng 22,37%, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh tăng 97%. Các nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu giảm so với năm 2008.

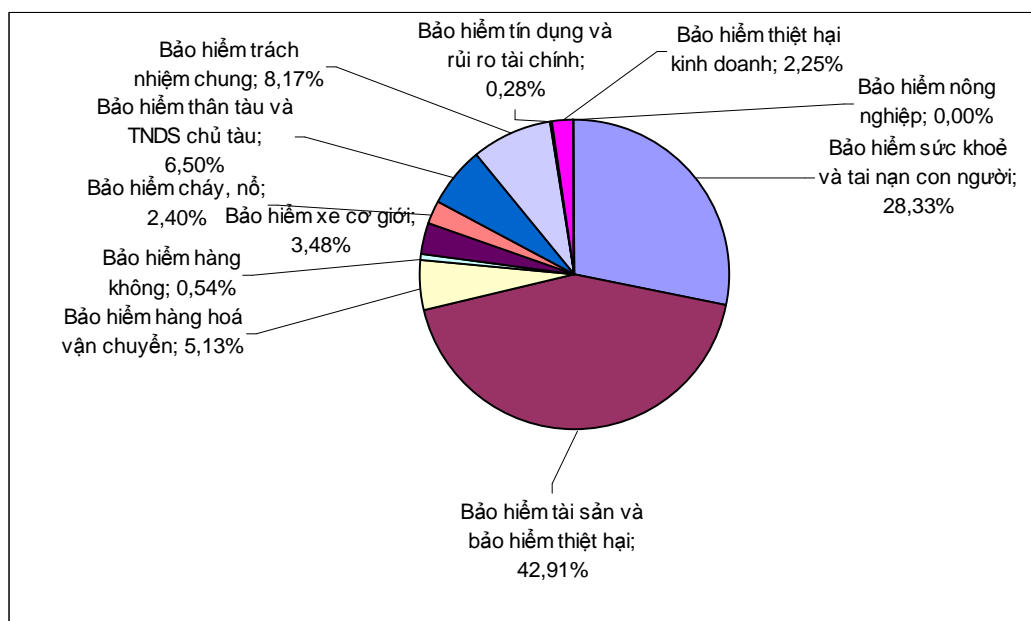
Hoạt động môi giới bảo hiểm tập trung chủ yếu ở các nghiệp vụ: bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại (50,96%), bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người (20,61%).



Doanh thu từ hoạt động môi giới đạt khoảng 221,69 tỷ đồng, tăng 27,35% so với năm 2008. Hoa hồng môi giới bảo hiểm tập trung chủ yếu ở các nghiệp vụ: bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại (42,91%), bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người (28,33%), bảo hiểm trách nhiệm chung (8,17%).

Bên cạnh đó, một số Công ty môi giới bảo hiểm, chủ yếu là các công ty môi giới bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài đã phát triển các dịch vụ môi giới tái bảo hiểm cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước. Dịch vụ môi giới tái bảo hiểm tập trung chủ yếu là nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại và nghiệp vụ bảo hiểm hàng không. Tổng phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thu xếp qua môi giới đạt 553 tỷ đồng, doanh thu từ hoạt động này đạt gần 14,65 tỷ đồng.

Biểu 14. Tỷ trọng hoa hồng môi giới bảo hiểm theo nghiệp vụ năm 2009



Đại lý bảo hiểm

Tổng đại lý bảo hiểm năm 2009 đạt 164.636 đại lý, tăng 33% so với năm 2008. Trong đó đại lý bảo hiểm nhân thọ là 127.030 người, tăng 53,34% so với năm 2008, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ là 37.561 người, tăng 3,69% so với năm 2008.

PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY BẢO HIỂM, MÔI GIỚI BẢO HIỂM NĂM 2009

TT	Tên Công ty	Năm thành lập	Hình thức pháp lý	Vốn điều lệ đã góp
I. Công ty bảo hiểm phi nhân thọ: 28 Công ty				
1	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bảo Việt (Bảo hiểm Bảo Việt)	1964	Công ty TNHH 1 thành viên	1000 tỷ đồng
2	Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh (Bảo Minh)	1994	Công ty cổ phần	755 tỷ đồng
3	Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (Pijico)	1995	Công ty cổ phần	338 tỷ đồng
4	Công ty cổ phần bảo hiểm Nhà Rồng (Bảo Long)	1995	Công ty cổ phần	167.2 tỷ đồng
5	Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI)	1996	Công ty cổ phần	1035 tỷ đồng
6	Công ty LD bảo hiểm quốc tế Việt Nam (VIA)	1996	Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	300 tỷ đồng
7	Công ty bảo hiểm Liên hiệp (UIC)	1997	Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	63 tỷ đồng
8	Công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI)	1998	Công ty cổ phần	300 tỷ đồng
9	Công ty TNHH bảo hiểm tổng hợp Groupama Việt Nam (Groupama)	2001	Công ty TNHH 1 thành viên	343,6 tỷ đồng
10	Công ty TNHH 1 thành viên bảo hiểm Ngân hàng công thương Việt Nam (Bảo Ngân)	2002	Công ty TNHH 1 thành viên	300 tỷ đồng
11	Công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina (Samsung Vina)	2002	Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	188,3 tỷ đồng
12	Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông (VASS)	2003	Công ty cổ phần	345 tỷ đồng
13	Công ty bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIC)	2005	Công ty TNHH 1 thành viên	500 tỷ đồng
14	Công ty cổ phần bảo hiểm AAA (AAA)	2005	Cổ phần	675 tỷ đồng
15	Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ Chartis (Việt Nam)	2005	Công ty TNHH 1 thành viên	318.6 tỷ đồng
16	Công ty TNHH bảo hiểm QBE (Việt Nam) (QBE)	2005	Công ty TNHH 1 thành viên	89,62 tỷ đồng
17	Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (ABIC)	2006	Công ty cổ phần	370 tỷ đồng
18	Công ty cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu (GIC)	2006	Công ty cổ phần	300 tỷ đồng
19	Công ty cổ phần bảo hiểm Bảo Tín (Bảo Tín)	2006	Công ty cổ phần	80 tỷ đồng
20	Công ty TNHH bảo hiểm Liberty (Liberty)	2006	Công ty TNHH 1 thành viên	321 tỷ đồng
21	Công ty TNHH bảo hiểm ACE (ACE)	2006	Công ty TNHH 1 thành viên	304.5 tỷ đồng
22	Công ty cổ phần bảo hiểm Quân đội (MIC)	2007	Công ty cổ phần	300 tỷ đồng
23	Công ty cổ phần bảo hiểm Hàng Không (VNI)	2008	Công ty cổ phần	500 tỷ đồng
24	Công ty cổ phần bảo hiểm SHB - Vinacomin	2008	Công ty cổ phần	300 tỷ đồng
25	Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương	2008	Công ty cổ phần	259,8 tỷ đồng
26	Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ MSIG Việt Nam (MSIG)	2008	Công ty TNHH 1 thành viên	300 tỷ đồng
27	Công ty TNHH bảo hiểm Fubon (Việt Nam) (Fubon)	2008	Công ty TNHH 1 thành viên	300 tỷ đồng
28	Công ty cổ phần bảo hiểm Thái Sơn	2009	Công ty cổ phần	300 tỷ đồng
I. Công ty bảo hiểm nhân thọ: 11 Công ty				
29	Bảo Việt Nhân thọ	2004	Công ty TNHH 1 thành viên	1.500 tỷ đồng
30	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam (Prudential)	1999	Công ty TNHH 1 thành viên	1.136 tỷ đồng
31	Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (Manulife)	1999	Công ty TNHH 1 thành viên	800 tỷ đồng
32	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ AIA (Việt Nam)	2000	Công ty TNHH 1 thành viên	970 tỷ đồng
33	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Ace (Ace Life)	2005	Công ty TNHH 1 thành viên	606 tỷ đồng
34	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prévoir Việt Nam (Prevoir)	2005	Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	600 tỷ đồng
35	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (Dai-ichi)	2007	Công ty TNHH 1 thành viên	1.141 tỷ đồng
36	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Cathay Việt Nam (Cathay)	2007	Công ty TNHH 1 thành viên	966 tỷ đồng
37	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Great Eastern Việt Nam (Great Eastern)	2007	Công ty TNHH 1 thành viên	830 tỷ đồng
38	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Hàn Quốc (Việt Nam) (KLI)	2008	Công ty TNHH 1 thành viên	960 tỷ đồng
39	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank - Cardif (VCLI)	2008	Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	600 tỷ đồng

PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY BẢO HIỂM, MÔI GIỚI BẢO HIỂM NĂM 2009

TT	Tên Công ty	Năm thành lập	Hình thức pháp lý	Vốn điều lệ đã góp
III. Công ty tái bảo hiểm: 1 Công ty				
40	Tổng công ty cổ phần tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE)	1994	Công ty cổ phần	672,2 tỷ đồng
IV. Công ty môi giới bảo hiểm: 10 Công ty				
41	Công ty TNHH Aon Việt Nam (Aon)	1993	Công ty TNHH 1 thành viên	8 tỷ đồng
42	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Việt Quốc (Việt Quốc)	2001	Công ty cổ phần	6 tỷ đồng
43	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Á Đông	2003	Công ty cổ phần	6 tỷ đồng
44	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Đại Việt (Đại Việt)	2003	Công ty cổ phần	6 tỷ đồng
45	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Gras Savoye Willis Việt Nam (Gras Sa	2003	Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	300.000 USD
46	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Marsh Việt Nam (Marsh)	2004	Công ty TNHH 1 thành viên	300.000 USD
47	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Thái Bình Dương (PIB)	2005	Công ty cổ phần	6 tỷ đồng
48	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Cimeco (Cimeco)	2006	Công ty cổ phần	30 tỷ đồng
49	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Sao Việt	2008	Công ty cổ phần	4 tỷ đồng
50	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Jardine Loyld Thompson Việt Nam	2008	Công ty TNHH 1 thành viên	300.000 USD

**PHỤ LỤC 2.DANH SÁCH VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA CÔNG TY BẢO HIỂM VÀ
CÔNG TY MÔI GIỚI BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI**

STT	Tên văn phòng đại diện	Quốc tịch	Năm thành lập	Địa điểm
I VPĐD Phi nhân thọ: 17				
1	Công ty TNHH Bảo hiểm Mitsui Sumitomo	Nhật Bản	1993	Hà Nội
2	Công ty TNHH Bảo hiểm LG	Hàn Quốc	1995	Hà Nội
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Mitsui Sumitomo	Nhật Bản	1995	TP.HCM
4	Công ty TNHH Bảo hiểm Nissay Dowa	Nhật Bản	1996	Hà Nội
5	Công ty TNHH Hyundai Marine & Fire Insurance	Hàn Quốc	1996	TP.HCM
6	Công ty TNHH Bảo hiểm ChungKuo	Đài Loan	1997	TP.HCM
7	Công ty TNHH Bảo hiểm LG	Hàn Quốc	2001	TP.HCM
8	Công ty bảo hiểm xuất khẩu Hàn Quốc	Hàn Quốc	2004	TP.HCM
9	Công ty TNHH Bảo hiểm Nipponkoa	Nhật Bản	2005	TP.HCM
10	Công ty TNHH Bảo hiểm Pacific Cross	Samoa	2005	TP.HCM
11	Allianz AG Holding	Đức	2006	Hà Nội
12	Công ty TNHH bảo hiểm Chevalier	Hồng Kông	2006	TP.HCM
13	Công ty Bảo hiểm bảo lãnh Seoul	Hàn Quốc	2007	Hà Nội
14	Công ty bảo hiểm Sompo Japan	Nhật Bản	2007	Hà Nội
15	Công ty bảo hiểm Sompo Japan	Nhật Bản	2007	TP.HCM
16	Công ty Bảo hiểm CIGNA Worldwide	Mỹ	2007	Hà Nội
17	Công ty TNHH bảo hiểm Cathay Century	Đài Loan	2007	TP.HCM
II VPĐD Nhân thọ: 12				
18	Công ty Prudential PLC (UK)	Anh	1994	Hà Nội
19	Công ty bảo hiểm Prevoir Vie	Pháp	2001	Hà Nội
20	Công ty bảo hiểm nhân thọ Great Estearn	Singapore	2004	Hà Nội
21	Công ty Cardif Assurance Vie	Pháp	2005	Hà Nội
22	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Nanshan	Đài Loan	2005	Hà Nội
23	Công ty BHNT Dai-ichi	Nhật Bản	2005	Hà Nội
24	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ HSBC	Singapore	2006	Hà Nội
25	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ ShinKong	Đài Loan	2006	Hà Nội
26	Công ty bảo hiểm nhân thọ Đài Loan	Đài Loan	2006	Hà Nội
27	Công ty AXA SA	Pháp	2007	Hà Nội
28	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Samsung	Hàn Quốc	2008	Hà Nội
29	Công ty bảo hiểm Assicurazion Generali	Italia	2009	Hà Nội
III VPĐD Môi giới bảo hiểm: 4				
30	Công ty môi giới bảo hiểm Malakut	Nga	2006	Hà Nội
31	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Montpellier	Malaysia	2007	TP.HCM
32	Công ty môi giới Lockton	Singapore	2007	TP.HCM
33	Alexander Leed Risk Services	Đài Loan	2008	TP.HCM

PHỤ LỤC 3. DOANH THU - THỊ PHẦN PHÍ BẢO HIỂM GỐC NĂM 2008-2009

STT	Tên Công ty	Doanh thu phí bảo hiểm gốc		Thị phần phí bảo hiểm gốc	
		Năm 2009	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2008
Công ty bảo hiểm phi nhân thọ		13,661	10,948	100%	100%
1	Bảo Việt	3,683	3,345	26.96%	30.55%
2	Bảo Minh	1,824	1,886	13.35%	17.23%
3	Pjico	1,271	1,070	9.31%	9.77%
4	Bảo Long	325	254	2.38%	2.32%
5	PVI	2,770	2,020	20.28%	18.45%
6	VIA	192	174	1.41%	1.59%
7	UIC	117	179	0.86%	1.63%
8	PTI	451	442	3.30%	4.04%
9	Groupama	7	4	0.05%	0.04%
10	Bảo Ngân	66	24	0.49%	0.22%
11	Samsung Vina	149	89	1.09%	0.81%
12	VASS	263	221	1.92%	2.02%
13	BIC	367	269	2.68%	2.46%
14	AAA	334	203	2.45%	1.86%
15	Chartis	130	115	0.95%	1.05%
16	QBE	43	37	0.31%	0.34%
17	ABIC	267	132	1.96%	1.21%
18	GIC	240	193	1.76%	1.77%
19	Bảo Tín	32	9	0.23%	0.08%
20	Liberty	173	45	1.27%	0.41%
21	ACE	29	14	0.21%	0.12%
22	MIC	341	144	2.50%	1.31%
23	VNI	298	72	2.18%	0.66%
24	SHB - Vinacomin	142	0	1.04%	0.00%
25	Hùng Vương	18	7	0.13%	0.06%
26	MSIG	92	0	0.67%	0.00%
27	Fubon	36	1	0.26%	0.01%
28	Thái Sơn	mới thành lập, chưa hoạt động			
Công ty bảo hiểm nhân thọ		11,849	10,307	100%	100%
29	Bảo Việt Nhân thọ	3,702	3,393	31.24%	32.92%
30	Prudential	4,731	4,270	39.92%	41.42%
31	Manulife	1,257	1,082	10.61%	10.49%
32	AIA	787	629	6.64%	6.10%
33	Ace Life	490	309	4.13%	3.00%
34	Prevoir	47	30	0.39%	0.29%
35	Dai-ichi	744	585	6.28%	5.68%
36	Cathay	51	10	0.43%	0.09%
37	Great Eastern	7	0	0.06%	0.00%
38	KLI	33	0	0.28%	0.00%
39	VCLI	mới hoạt động			
TỔNG THỊ TRƯỜNG		25,510	21,256		

PHỤ LỤC 4. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2008 - 2009

Tỷ đồng

STT	Tên Công ty	Năm 2009			Năm 2008		
		Doanh thu phí bảo hiểm gốc	Vốn chủ sở hữu	Tổng tài sản	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	Vốn chủ sở hữu	Tổng tài sản
Công ty bảo hiểm phi nhân thọ		13,661	13,376	26,875	10,948	11,607	22,756
1	Bảo hiểm Bảo Việt	3,683	1,031	4,322	3,345	1,015	4,062
2	Bảo Minh	1,824	2,155	3,488	1,886	2,102	3,209
3	Pjico	1,271	450	1,127	1,070	414	1,014
4	Bảo Long	325	167	387	254	171	298
5	PVI	2,770	2,428	5,946	2,020	2,288	4,918
6	VIA	192	367	508	174	367	492
7	UIC	117	273	380	179	222	364
8	PTI	451	484	960	442	480	876
9	Groupama	7	344	349	4	71	75
10	Bảo Ngân	66	333	457	24	102	126
11	Samsung Vina	149	232	404	89	101	217
12	VASS	263	338	848	221	308	833
13	BIC	367	524	1,809	269	443	1,746
14	AAA	334	675	850	203	591	798
15	Chartis	130	286	372	115	299	398
16	QBE	43	111	196	37	98	165
17	ABIC	267	388	524	132	388	490
18	GIC	240	371	527	193	315	460
19	Bảo Tín	32	80	120	9	75	87
20	Liberty	173	21	190	45	203	250
21	ACE	29	304	318	14	277	307
22	MIC	341	300	686	144	301	397
23	VNI	298	528	713	72	502	663
24	SHB - Vinacomin	142	312	379	0		0
25	Hùng Vương	18	270	290	7	168	180
26	MSIG	92	280	360	0		0
27	Fubon	36	325	365	1	304	334
28	Thái Sơn	mới thành lập, chưa hoạt động					
Công ty bảo hiểm nhân thọ		11,849	11,635	55,927	10,307	11,115	49,074
29	Bảo Việt Nhân thọ	3,702	1,528	17,110	3,393	1,518	15,192
30	Prudential	4,731	2,968	22,307	4,270	3,009	19,487
31	Manulife	1,257	1,052	5,679	1,082	908	4,918
32	AIA	787	772	3,150	629	671	2,780
33	Ace Life	490	394	732	309	318	505
34	Prevoir	47	508	615	30	510	583
35	Dai-ichi	744	1,018	2,808	585	987	2,330
36	Cathay	51	989	1,041	10	994	1,017
37	Great Eastern	7	784	805	0	589	620
38	KLI	33	975	1,018	0	1,011	1,020
39	VCLI	0	648	661	0	600	622
Tái bảo hiểm		1,114	1,989	3,048	1,088	1,911	2,724
40	VINARE	1,114	1,989	3,048	1,088	1,911	2,724
TỔNG THỊ TRƯỜNG			27,001	85,850		24,633	74,554

PHỤ LỤC 5. BỒI THƯỜNG, TRẢ TIỀN BẢO HIỂM VÀ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ NĂM 2008 VÀ ƯỚC 2009

Tỷ đồng

STT	Tên Công ty	Bồi thường/trả tiền bảo hiểm		Tổng dự phòng nghiệp vụ 2009					Tổng dự phòng nghiệp vụ năm 2008				
		2009	2008	DP Toán học, DP Phí	DP bồi thường	DP dao động lớn/đảm bảo cân đối	Dự phòng chia lãi	Tổng cộng	DP Toán học, DP Phí	DP bồi thường	DP dao động lớn/đảm bảo cân đối	Dự phòng chia lãi	Tổng cộng
	Công ty Bảo hiểm nhân thọ	4,455	4,934	41,033	903	65	83	42,084	35,903	698	53	59	36,712
29	Bảo Việt Nhân thọ	2,417	2,543	15,188	632	9	21	15,850	14,119	612	7	17	14,755
30	Prudential	1,065	1,346	17,778	102	9	55	17,945	15,016	28	5	39	15,087
31	Manulife	555	613	3,948	10	27	4	3,989	3,426	9	25	2	3,462
32	AIA	238	283	2,142	35	6	1	2,184	1,924	26	6	1	1,957
33	Ace Life	14	10	212	3	10	0	225	120	2	8	0	130
34	Prevoir	9	6	100	94	3	0	197	60	2	1	0	63
35	Dai-ichi	156	132	1,613	24	1	1	1,638	1,232	19	1	0	1,252
36	Cathay	1	0	35	1	0	0	37	6	0	0	0	6
37	Great Eastern	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0
38	KLI	0	0	14	1	0	0	15	0	0	0	0	0
39	VCLI	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TỔNG THỊ TRƯỜNG	9,722	9,531	45,461	2,819	818	83	49,181	39,268	2,170	718	59	42,215

PHỤ LỤC 6. CƠ CẤU ĐẦU TƯ NĂM 2008 VÀ ƯỚC 2009

Tỷ đồng

STT	Tên Công ty	Năm 2008			Năm 2009 (ước)									
		Đầu tư ngắn hạn	Đầu tư dài hạn	Tổng số	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	Trái phiếu chính phủ	Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh	Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh	Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Cho vay	Ủy thác đầu tư	Khác	Tổng số tiền đầu tư
	Công ty Bảo hiểm nhân thọ	17,827	23,684	41,511	9,060	27,253	287	5,681	385	0	4,757	27	143	47,593
29	Bảo Việt Nhân thọ	7,274	6,881	14,155	3,165	7,811	25	3,619	198	-	904	2	23	15,748
30	Prudential	4,108	10,225	14,333	852	11,387	-	1,289	10	-	3,485	25	-	17,048
31	Manulife	1,826	2,818	4,644	751	3,700	-	115	176	-	368	-	120	5,230
32	AIA	439	1,968	2,407	368	2,067	50	255	-	-	-	-	-	2,740
33	Ace Life	255	162	418	188	267	-	115	-	-	-	-	-	570
34	Prevoir	397	150	547	242	211	-	113	-	-	-	-	-	566
35	Dai-ichi	1,162	793	1,955	1,047	984	212	169	-	-	-	-	-	2,412
36	Cathay	222	686	908	230	702	-	-	-	-	-	-	-	932
37	Great Eastern	581	-	581	758	-	-	-	-	-	-	-	-	758
38	KLI	956	0	956	878	73	-	6	-	-	-	-	-	958
39	VCLI	608	0	608	580	50	-	-	-	-	-	-	-	631
	TỔNG THỊ TRƯỜNG	31,188	25,247	56,435	19,208	28,078	595	7,557	2,545	502	4,853	2,620	947	66,906